

Hà Nội, ngày 18 tháng 8 năm 2026

Số: 1414/TB-HV

THÔNG BÁO TUYỂN SINH TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ ĐỢT 2 NĂM 2026

Căn cứ Quy chế tuyển sinh và đào tạo sau đại học được ban hành kèm theo Thông tư số 53/2026/TT-BGD&ĐT ngày 30/06/2026 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Căn cứ kế hoạch công tác tuyển sinh năm 2026 của Học viện Công nghệ Bưu chính Viễn thông,

Học viện Công nghệ Bưu chính Viễn thông thông báo tuyển sinh trình độ thạc sĩ Đợt 2 năm 2026. Cụ thể như sau:

I. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO:

Đào tạo trình độ thạc sĩ nhằm giúp cho học viên bổ sung, cập nhật và nâng cao kiến thức ngành, chuyên ngành; tăng cường kiến thức liên ngành; có kiến thức chuyên sâu trong một lĩnh vực khoa học chuyên ngành hoặc kỹ năng vận dụng kiến thức đó vào hoạt động thực tiễn nghề nghiệp; có khả năng làm việc độc lập, tư duy sáng tạo và có năng lực phát hiện, giải quyết những vấn đề thuộc ngành, chuyên ngành được đào tạo.

II. HÌNH THỨC, THỜI GIAN VÀ ĐỊA ĐIỂM ĐÀO TẠO:

1. Hình thức và thời gian đào tạo:

- Hình thức đào tạo: Chính quy
- Thời gian đào tạo: từ 1,5 đến 2,0 năm (theo từng chuyên ngành)
- Chương trình đào tạo các chuyên ngành trình độ thạc sĩ của Học viện được triển khai theo định hướng ứng dụng.

2. Địa điểm đào tạo:

Tại Phía Bắc: Cơ sở đào tạo tại Hà Nội

96A Trần Phú, Mộ Lao, Phường Hà Đông, Tp. Hà Nội

Tại Phía Nam: Cơ sở đào tạo tại TP. Hồ Chí Minh

Số 11 Nguyễn Đình Chiểu, Phường Sài Gòn, Tp. Hồ Chí Minh

III. CHUYÊN NGÀNH ĐÀO TẠO, MÔN XÉT TUYỂN VÀ CHỈ TIÊU TUYỂN SINH

Chuyên ngành đào tạo	Mã ngành	Chỉ tiêu (Dự kiến)		Môn xét tuyển (*)	
		BVH	BVS		
Kỹ thuật viễn thông	8520208	20	20	Môn Cơ sở ngành (Lựa chọn 01 môn trong 03 môn tương ứng với chuyên ngành)	Môn Chuyên ngành (Lựa chọn 01 môn trong 03 môn tương ứng với chuyên ngành)
Kỹ thuật điện tử	8520203	15	10		
Hệ thống thông tin	8480104	20	15		
An toàn thông tin	8480202	30			
Quản trị kinh doanh	8340101	35	20		
Quản trị kinh doanh định hướng Công nghệ tài chính	8340101	30			
Truyền thông đại chúng	8320105	50			
Marketing	8340115	50			

(*): Danh sách các môn xét tuyển tại Phụ lục 1 kèm theo Thông báo tuyển sinh này

IV. ĐIỀU KIỆN DỰ TUYỂN:

Người dự tuyển trình độ thạc sĩ tại Học viện phải có đầy đủ các điều kiện sau:

1. Điều kiện về văn bằng đại học:

- a) Đã tốt nghiệp hoặc đã đủ điều kiện công nhận tốt nghiệp đại học (hoặc trình độ tương đương trở lên) ngành đúng, ngành phù hợp với chuyên ngành đăng ký dự tuyển tương ứng;
- b) Người đã tốt nghiệp đại học ngành/chuyên ngành gần với chuyên ngành đăng ký dự tuyển phải học Bổ sung kiến thức trước khi dự tuyển.
- c) Đối với chuyên ngành Quản trị kinh doanh, Marketing, Quản trị kinh doanh định hướng Công nghệ tài chính, Truyền thông đại chúng người đang làm công tác quản trị, quản lý, marketing, truyền thông và có văn bằng tốt nghiệp đại học không thuộc ngành đúng hoặc gần nhưng liên quan trực tiếp tới chuyên môn, nghề nghiệp của lĩnh vực quản trị, quản lý, marketing, truyền thông thì được đăng ký xét tuyển; đồng thời phải học Bổ sung kiến thức trước khi dự tuyển.
- d) Người có bằng tốt nghiệp đại học do cơ sở giáo dục nước ngoài cấp ngoài các điều kiện nêu trên phải có giấy chứng nhận văn bằng tốt nghiệp của Cục Quản lý chất lượng - Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Danh mục ngành đúng, ngành phù hợp, ngành gần, ngành khác; Danh mục các môn học Bổ sung kiến thức (BSKT) như Phụ lục II kèm theo.

2. Điều kiện về năng lực tiếng Anh đối với người dự tuyển:

Ứng viên đáp ứng yêu cầu năng lực tiếng Anh để được đăng ký dự tuyển khi có một trong các văn bằng, chứng chỉ sau:

- a) Bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên ngành ngôn ngữ tiếng Anh; hoặc bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên mà chương trình được thực hiện chủ yếu bằng tiếng Anh;
- b) Bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên do Học viện Công nghệ Bưu chính Viễn thông cấp trong thời gian không quá 02 năm tính đến ngày đăng ký dự tuyển mà chuẩn đầu ra của chương trình đã đáp ứng yêu cầu tiếng Anh đạt trình độ Bậc 3 trở lên theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam;
- c) Một trong các văn bằng hoặc chứng chỉ tiếng Anh đạt trình độ tương đương Bậc 3 trở lên theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam hoặc các chứng chỉ khác do Bộ Giáo dục và Đào tạo công bố, còn hiệu lực tính đến ngày đăng ký dự tuyển (*Phụ lục 3*).
- d) Ứng viên dự tuyển không có văn bằng, chứng chỉ tiếng Anh theo quy định hoặc có nhưng đã hết thời hạn, phải tham dự kỳ thi đánh giá năng lực tiếng Anh do Học viện phối hợp với một trong số các đơn vị được Bộ Giáo dục và Đào tạo cho phép tổ chức thi và cấp chứng chỉ tiếng Anh theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam tổ chức (nếu có) và phải đạt yêu cầu theo quy định trở lên. Cụ thể là:

- Ứng viên tham gia thi 04 kỹ năng Nghe, Đọc, Viết, Nói (mỗi kỹ năng được đánh giá trên thang điểm từ 0 đến 10, làm tròn đến 0,5 điểm) trên máy, trực tiếp theo định dạng đề thi đánh giá năng lực tiếng Anh từ bậc 3 đến bậc 5 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam (ban hành kèm theo Quyết định số 729/QĐ-BGDĐT ngày 11/03/2015 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo). Các ứng viên đạt điểm trung bình của 04 kỹ năng từ 4.0 trở lên sẽ được công nhận đạt năng lực tiếng Anh (tương đương với bậc 3 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam) để xét tuyển vào học các chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ tại Học viện).

Thời gian thi dự kiến: Tháng 11.2026

Thí sinh chưa có văn bằng chứng chỉ ngoại ngữ đúng theo yêu cầu dự tuyển, yêu cầu đăng ký thi đánh giá năng lực ngoại ngữ tại Khoa đào tạo Sau đại học (tầng 10 nhà A2). Điện thoại: 024.33512254)

3. **Lý lịch bản thân rõ ràng**, không trong thời gian thi hành kỷ luật từ mức cảnh cáo trở lên và không trong thời gian thi hành án hình sự, được cơ quan quản lý nhân sự nơi đang làm việc hoặc chính quyền địa phương cư trú xác nhận.
4. **Có đủ sức khỏe để học tập**
5. **Nộp hồ sơ đầy đủ, đúng hạn theo quy định tại Mục VII của thông báo này.**

V. ĐỐI TƯỢNG VÀ CHÍNH SÁCH ƯU TIÊN:

1. Đối tượng ưu tiên:

- a. Người có thời gian công tác **liên tục từ 2 năm trở lên** (tính đến ngày hết hạn nộp hồ sơ đăng ký xét tuyển) tại các địa phương được quy định là Khu vực 1 trong Quy chế tuyển sinh đại học hệ chính quy hiện hành.
- b. Thương binh, bệnh binh, người có thẻ chứng nhận được hưởng chính sách như thương binh.
- c. Anh hùng lực lượng vũ trang, Anh hùng lao động, người có công với cách mạng.
- d. Người dân tộc thiểu số có hộ khẩu thường trú từ **02 năm trở lên** ở địa phương được quy định tại điểm V.1.a.
- e. Con đẻ của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học, được Ủy ban Nhân dân cấp Tỉnh công nhận bị dị dạng, dị tật, suy giảm khả năng tự lực trong sinh hoạt, học tập do hậu quả của chất độc hóa học
- f. Con liệt sĩ.

2. Các loại giấy tờ cần nộp để được hưởng chính sách ưu tiên:

- Đối tượng ưu tiên theo điểm (a) của mục V.1. phải có quyết định tiếp nhận công tác hoặc điều động, biệt phái công tác của cơ quan, tổ chức có thẩm quyền.
- Đối tượng ưu tiên theo điểm (b) và (c) của mục V.1. phải có Thẻ thương binh hoặc các loại giấy tờ liên quan; Giấy chứng nhận Anh hùng lực lượng vũ trang, Anh hùng lao động.

- Đối tượng ưu tiên theo điểm (d) của mục V.1. phải có bản sao công chứng Giấy khai sinh và hộ khẩu.
- Đối tượng ưu tiên theo điểm (e) của mục V.1. phải có bản sao Giấy khai sinh; Giấy chứng nhận là con đẻ của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học được Ủy ban Nhân dân cấp Tỉnh công nhận bị dị dạng, dị tật, suy giảm khả năng tự lực trong sinh hoạt, học tập do hậu quả của chất độc hóa học
- Đối tượng ưu tiên theo điểm (f) của mục V1. Phải có bản sao Giấy khai sinh và Giấy chứng nhận là con liệt sĩ do Chủ tịch Ủy ban Nhân dân xã cấp.

3. Chính sách ưu tiên:

- Người dự thi thuộc đối tượng ưu tiên được cộng 1,0 điểm (*một điểm*) vào tổng điểm xét tuyển (thang điểm 10).
- Người thuộc nhiều đối tượng ưu tiên chỉ được hưởng chế độ ưu tiên của một đối tượng.

Ghi chú: Mọi trường hợp bổ sung hồ sơ đối tượng ưu tiên sau ngày xét tuyển đều không được chấp nhận.

VI. NGUYÊN TẮC XÉT TUYỂN

1. Điểm xét tuyển là tổng điểm của hai (02) môn đăng ký xét tuyển theo thang điểm 10 đối với từng môn đăng ký xét tuyển, cộng với điểm ưu tiên theo quy định (nếu có) và được tính lẻ đến một chữ số thập phân.

Lưu ý:

- a. *Đối với thí sinh có bảng điểm hệ chữ:*
 - Thí sinh nộp Xác nhận quy đổi sang thang điểm 10 do Trường đại học tốt nghiệp cấp.
 - Trường hợp không có xác nhận: Học viện quy đổi bằng trung bình cộng ngưỡng dưới và ngưỡng trên của mỗi bậc điểm.
 - b. *Đối với thí sinh có bảng điểm theo thang điểm 20:*
 - Thí sinh nộp Giấy xác nhận tương đương thang điểm 10 do Trường đại học tốt nghiệp cấp.
 - Trường hợp không có xác nhận: Học viện thực hiện quy đổi theo công thức: Điểm hệ 10 = (Điểm hệ 20)/2
2. Đối với các Thí sinh có nguyện vọng cải thiện kết quả xét tuyển hoặc nâng cao năng lực chuyên môn để đáp ứng điều kiện dự tuyển sau đại học, có thể đăng ký đăng ký học bổ sung các môn học/ học phần không có trong bảng điểm đại học của thí sinh. Các môn học/ học phần lựa chọn phải thuộc danh sách các môn xét tuyển tại phụ lục 1 kèm theo Thông báo này
 3. Căn cứ vào chỉ tiêu và điểm xét tuyển của từng thí sinh, Hội đồng tuyển sinh sẽ xác định phương án điểm trúng tuyển, theo nguyên tắc lấy từ thí sinh có điểm cao từ trên xuống và đảm bảo ngưỡng chất lượng.

VIII. HỒ SƠ TUYỂN SINH:

1. Hồ sơ đăng ký dự thi gồm:

- 1) 01 Đơn đăng ký dự tuyển trình độ thạc sĩ (theo mẫu)
- 2) 01 Sơ yếu lý lịch (có xác nhận của cơ quan quản lý hoặc chính quyền địa phương)
- 3) 01 Bản sao công chứng các loại giấy tờ sau:
 - a) Bằng và bảng điểm tốt nghiệp đại học;
 - b) Các loại giấy tờ xác nhận đối tượng ưu tiên (nếu có).
 - c) Giấy chứng nhận hoàn thành chương trình bổ sung kiến thức của Học viện trong thời hạn 01 năm kể từ ngày cấp đến ngày đăng ký xét tuyển (nếu có);
 - d) Giấy khai sinh;
- 4) Chứng chỉ tiếng Anh theo quy định (nếu có).
- 5) 01 Công văn cử đi dự thi của Thủ trưởng cơ quan quản lý đối với thí sinh do cơ quan cử đi (không yêu cầu đối với thí sinh tự do).
- 6) Giấy xác nhận vị trí công tác quản lý hoặc Hợp đồng lao động/ Quyết định tiếp nhận công tác, Quyết định bổ nhiệm (đối với thí sinh cần minh chứng về chuyên môn, nghề nghiệp liên quan đến lĩnh vực quản trị, quản lý);
- 7) 04 Ảnh màu cỡ 3×4cm (ghi rõ họ tên và ngày sinh của thí sinh ở mặt sau) và 02 phong bì dán tem và đề sẵn địa chỉ liên hệ của thí sinh;
- 8) 01 Giấy chứng nhận đủ sức khỏe để học tập của bệnh viện đa khoa trong thời hạn 6 tháng kể từ ngày ký đến ngày nộp hồ sơ;
- 9) Giấy chứng nhận của Cục Quản lý chất lượng - Bộ Giáo dục và Đào tạo về văn bằng tốt nghiệp đại học do cơ sở giáo dục nước ngoài cấp (nếu là văn bằng tốt nghiệp đại học do Cơ sở giáo dục đại học nước ngoài cấp).

2. Thời gian phát hành và tiếp nhận hồ sơ xét tuyển: Từ ngày 18/08 đến 20/11/2026

VIII. KINH PHÍ:

- | | |
|------------------------------------|--|
| 1. Phát hành hồ sơ: | 65.000 đồng / hồ sơ |
| 2. Phí đăng ký xét tuyển: | 60.000 đồng / hồ sơ |
| 3. Phí xét tuyển: | 120.000 đồng / môn |
| 4. Kinh phí học bổ sung kiến thức: | 650.000 đồng /tín chỉ |
| 5. Học phí (dự kiến): | 950.000 đồng/tín chỉ đối với khối ngành kinh tế;
1.050.000 đồng/tín chỉ đối với khối ngành kỹ thuật |

Lưu ý: - Phí đăng ký xét tuyển và phí xét tuyển nộp một lần khi nộp hồ sơ ĐKXT.

- Học viện không hoàn trả hồ sơ ĐKXT, lệ phí tuyển sinh khi thí sinh xin rút đơn ĐKXT

IX. THỜI GIAN TỔ CHỨC XÉT TUYỂN

1. Thời gian xét tuyển: Dự kiến cuối tháng 09 và tháng 11/2026

2. Học Bổ sung kiến thức:

- Học viện tổ chức lớp học BSKT: Từ 18/08/2026 đến 15/11/2026

(Thí sinh khi đến đăng ký học BSKT mang theo bằng tốt nghiệp đại học và bảng điểm để xác định số môn cần phải học BSKT).

- Các trường hợp đã học và được công nhận hoàn thành chương trình BSKT của Học viện trong thời gian 12 tháng (tính từ ngày có quyết định công nhận hoàn thành chương trình đến ngày nộp hồ sơ đăng ký xét tuyển) được miễn học các môn BSKT của ngành tương ứng.

X. ĐỊA CHỈ LIÊN HỆ:

Tại Phía Bắc:

Văn phòng Giao dịch một cửa (Bộ phận Tuyển sinh)

96A, Trần Phú, Mộ Lao, Phường Hà Đông, TP. Hà Nội

Điện thoại: 024.33528122; Fax: 024.33829236.

Email: tuyensinh@ptit.edu.vn

Website: <https://tuyensinh.ptit.edu.vn>

Tại Phía Nam:

Phòng Đào tạo và Khoa học Công nghệ - Cơ sở Học viện tại Tp. Hồ Chí Minh

Số 11 Nguyễn Đình Chiểu, Phường Sài Gòn, TP. Hồ Chí Minh

Điện thoại: 028.38297220; Fax: 028.39105510

Email: tuyensinh@ptithcm.edu.vn

Website: <https://tuyensinh.ptit.edu.vn>; <https://ptithcm.edu.vn>

Mọi thông tin chi tiết và mẫu hồ sơ đăng ký dự thi thí sinh có thể xem và tải về tại trang thông tin điện tử của Học viện Công nghệ Bưu chính Viễn thông theo địa chỉ: <https://tuyensinh.ptit.edu.vn>.

Nơi nhận:

- Bộ GD&ĐT (để b/c);
- Bộ KH&CN (để b/c);
- Ban Giám đốc Học viện (để b/c);
- Các đơn vị trực thuộc Học viện;
- Các Phòng, Ban, Khoa, Trung tâm của Học viện;
- Lưu VT, ĐT.

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



GS.TS. Từ Minh Phương

Phụ lục I
DANH MỤC CÁC CHUYÊN NGÀNH TUYỂN SINH VÀ
DANH MỤC CÁC MÔN XÉT TUYỂN TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ

(Kèm theo Thông báo số 144/ TB-HV ngày 18 tháng 8 năm 2026 của Giám đốc Học viện)

TT	Chuyên ngành tuyển sinh	Danh mục các môn xét tuyển			
		Môn Cơ sở ngành (Chọn 1 trong 3 môn)	Tín chỉ/ ĐVHT	Môn Chuyên ngành (Chọn 1 trong 3 môn)	Tín chỉ/ ĐVHT
1.	Kỹ thuật Viễn thông	Lý thuyết mạch	3	Kỹ thuật mạng truyền thông	3
		Tín hiệu và hệ thống	3	Kỹ thuật thông tin vô tuyến	3
		Lý thuyết truyền tin / Lý thuyết thông tin	3	Kỹ thuật thông tin quang	3
2.	Kỹ thuật điện tử	Lý thuyết mạch	3	Kỹ thuật mạng truyền thông	3
		Xử lý tín hiệu số	3	Hệ thống nhúng	3
		Điện tử số	3	Thiết kế logic số	3
3.	Hệ thống thông tin	Cấu trúc dữ liệu và giải thuật	3	Cơ sở dữ liệu	3
		Toán rời rạc	3	Phân tích thiết kế hệ thống thông tin	3
	Khoa học máy tính	Ngôn ngữ lập trình C++	3	Công nghệ phần mềm	3
4	An toàn thông tin	Mạng máy tính	3	An toàn mạng	3
		Cơ sở an toàn thông tin	3	Kiểm thử xâm nhập	3
		Mật mã học cơ sở	3	An toàn ứng dụng web và CSDL	3
5	Quản trị kinh doanh	Kinh tế vi mô	3	Quản trị học	3
		Kinh tế vĩ mô	3	Quản trị chiến lược	3
		Kinh tế lượng	3	Quản trị vận hành	3
6	Quản trị kinh doanh định hướng công nghệ tài chính	Kinh tế vi mô	3	Quản trị học	3
		Kinh tế vĩ mô	3	Quản trị chiến lược	3
		Kinh tế lượng	3	Quản trị vận hành	3
7	Truyền thông đại chúng	Lý thuyết truyền thông	3	Truyền thông chính sách	3
		Phương pháp nghiên cứu truyền thông	3	PR: Chiến lược và thực hành	3
		Pháp luật và đạo đức truyền thông	3	Quản lý dự án truyền thông	3
8	Marketing	Kinh tế vi mô	3	Marketing số	3
		Marketing căn bản	3	Quản trị thương hiệu	2
		Phương pháp nghiên cứu marketing	3	Sáng tạo và phát triển nội dung	3

Ghi chú: Các môn học ở trình độ đại học được xét công nhận tương đương với môn xét tuyển khi có nội dung và số tín chỉ/đvht đảm bảo tương đồng tối thiểu từ 70% trở lên

PHỤ LỤC III

**BẢNG THAM CHIẾU QUY ĐỔI MỘT SỐ VĂN BẰNG HOẶC CHỨNG CHỈ NGOẠI NGỮ
TƯƠNG ĐƯƠNG BẬC 3 VÀ BẬC 4 KHUNG NĂNG LỰC NGOẠI NGỮ 6 BẬC DÙNG CHO
VIỆT NAM ÁP DỤNG TRONG TUYỂN SINH VÀ ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ**

*(Kèm theo Thông báo số 1414/TB-HV ngày 18 tháng 8 năm 2026 của
Giám đốc Học viện Công nghệ Bưu chính Viễn thông)*

TT	Ngôn ngữ	Chứng chỉ /Văn bằng	Trình độ/Thang điểm	
			Tương đương Bậc 3	Tương đương Bậc 4
1	Tiếng Anh	TOEFL iBT	30 - 45	46 - 93
		TOEFL ITP	450 - 499	
		IELTS	4.0 - 5.0	5.5 - 6.5
		Aptis ESOL	B1	B2
		Cambridge Assessment English	B1 Preliminary / B1 Business Preliminary/ Linguaskill. Thang điểm: 140-159	B2 First / B2 Business Vantage/ Linguaskill. Thang điểm: 160-179
		PEIC (Pearson English International Certificate)	Level 2	Level 3
		PTE Academic (Person Test of English Academic)	43 - 58	59 - 75
		VEPT (Versant English Placement Test)	43-66	
		OTE (Oxford Test of English)	81-110	111-140
		OTE advanced (Oxford Test of English advanced)		111-140
		LANGUAGECERT International ESOL	B1 Achiever	B2 Communicator
		LANGUAGECERT Academic	40-59	60-74
		TOEIC (4 kỹ năng)	Nghe: 275 - 399 Đọc: 275 - 384 Nói: 120 - 159 Viết: 120 - 149	Nghe: 400 - 489 Đọc: 385 - 454 Nói: 160 - 179 Viết: 150 - 179

PHỤ LỤC II

DANH MỤC NGÀNH ĐÚNG, PHÙ HỢP, NGÀNH GẦN VÀ CÁC MÔN HỌC BỔ SUNG KIẾN THỨC DỰ THI TUYỂN SINH TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ
(Kèm theo Thông báo số: 14/14/TB-HV ngày 18/8/2025 của Giám đốc Học viện Công nghệ Bưu chính Viễn thông)

TT	Chuyên ngành tuyển sinh	Ngành đúng	Ngành / Chuyên ngành phù hợp	Ngành gần và các môn học bổ sung kiến thức			Ghi chú
				Ngành gần	Môn bổ sung kiến thức	Số tiết	
				Nhóm 1:	Nhóm 1:		
				- Kỹ thuật máy tính;	1. Mô phỏng hệ thống truyền thông	30	
				- Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa;	2. Kỹ thuật thông tin quang	45	
				- Kỹ thuật điện, điện tử;	3. Kỹ thuật thông tin vô tuyến	45	
				- Công nghệ kỹ thuật máy tính;	4. Kỹ thuật mạng truyền thông	45	
				- Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa;			
				- Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử;			
				- Kỹ thuật điện tử;			
				- Kỹ thuật cơ điện tử;			
				- Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử;			
				- Điện tử tin học;			
				- Vật lý vô tuyến.			
				- Công nghệ Internet vạn vật (IoT)			
				Nhóm 2:	Nhóm 2:		
				- Công nghệ thông tin;	Ngoài 4 môn học như Nhóm 1 phải học thêm các môn sau:		
				- Khoa học máy tính;	1. Lý thuyết mạch	45	
				- Truyền thông và mạng máy tính;	2. Lý thuyết truyền tin	45	
				- Kỹ thuật phần mềm;	3. Tín hiệu và hệ thống	45	
				- Hệ thống thông tin;			
				- Tin học;			
				- Tin học ứng dụng.			
				- Hoặc các ngành/chuyên ngành không có tên trong Nhóm 1, 2 nêu trên nhưng có chương trình đào tạo khác với chương trình đào tạo đại học ngành Kỹ thuật điện tử, truyền thông của Học viện từ 10-40% tổng số tiết hoặc đơn vị học trình hoặc tín chỉ của khối kiến thức ngành			
	Kỹ thuật viễn thông Mã số chuyên ngành: 8.52.02.08	Kỹ thuật điện tử viễn thông	- Vô tuyến điện và thông tin liên lạc; - Công nghệ kỹ thuật điện tử, truyền thông; - Công nghệ kỹ thuật điện tử viễn thông; - Điện tử thông tin; - Các chuyên ngành về điện tử viễn thông, kỹ thuật thông tin, kỹ thuật viễn thông của các trường đại học khác; - Hoặc các ngành/ chuyên ngành không có tên nêu trên nhưng có chương trình đào tạo khác với chương trình đào tạo đại học ngành Kỹ thuật điện tử, truyền thông của Học viện dưới 10% tổng số tiết hoặc đơn vị học trình hoặc tín chỉ của khối kiến thức ngành.				

TT	Chuyên ngành tuyển sinh	Ngành đang	Ngành / Chuyên ngành phù hợp	Ngành gần và các môn học Bổ sung kiến thức			Ghi chú
				Ngành gần	Môn bổ sung kiến thức	Số tiết	
Mã số chuyên ngành: 8.52.02.03	Kỹ thuật điện tử	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử; Kỹ thuật điện, điện tử	- Kỹ thuật điện, điện tử và viễn thông (Chuyên ngành Kỹ thuật điện tử); - Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử và viễn thông (Chuyên ngành Công nghệ điện tử); - Các chuyên ngành về điện tử, kỹ thuật thông tin, kỹ thuật viễn thông của các trường đại học khác; - Hoặc các ngành/chuyên ngành không có tên nêu trên nhưng có chương trình đào tạo khác với chương trình đào tạo đại học ngành Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử của Học viện dưới 10% tổng số tiết hoặc đơn vị học trình hoặc tín chỉ của khối kiến thức ngành.	Nhóm 1:	Nhóm 1:		
				-Kỹ thuật điều khiển, tự động hóa;	1. Điện tử số	45	
				-Công nghệ kỹ thuật điều khiển, tự động hóa;	2. Thiết kế logic số	45	
				-Kỹ thuật cơ điện tử;	3. Lý thuyết thông tin	45	
				-Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử.	4. Lý thuyết trường điện từ và siêu cao tần	45	
				Nhóm 2:	Nhóm 2:		
				- Kỹ thuật máy tính;	1. Lý thuyết trường điện từ và siêu cao tần	45	
				- Công nghệ kỹ thuật máy tính;	2. Thiết kế logic số	45	
				- Công nghệ thông tin;	3. CAD/CAM	45	
				- Khoa học máy tính;	4. Điện tử tương tự/ Linh kiện và mạch điện tử	45	
				- Truyền thông và mạng máy tính;			
				- Hệ thống thông tin.			
				Nhóm 3:	Nhóm 3:		
				-Vật lý kỹ thuật	1. Kỹ thuật vi xử lý	45	
				- Kỹ thuật y sinh	2. Điện tử số	45	
				- Hoặc các ngành/chuyên ngành không có tên trong Nhóm 1, 2 nêu trên nhưng có chương trình đào tạo khác với chương trình đào tạo đại học ngành Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử của Học viện từ 10-40% tổng số tiết hoặc đơn vị học trình hoặc tín chỉ của khối kiến thức ngành	3. Thiết kế logic số	45	
					4. Lý thuyết thông tin	45	
					5. CAD/CAM	45	
					6. Cơ sở điều khiển tự động	45	
					7. Điện tử công suất	45	

TT	Chuyên ngành tuyển sinh	Ngành đứng	Ngành/Chuyên ngành phù hợp	Ngành gần và các môn học Bổ sung kiến thức			Ghi chú
				Ngành gần	Môn bổ sung kiến thức	Số tiết	
	Hệ thống thông tin Mã số chuyên ngành: 8.48.01.04	Hệ thống thông tin	- Công nghệ thông tin; - Kỹ thuật phần mềm; - Truyền thông và mạng máy tính; - Tin học; - Tin học ứng dụng; - Các chuyên ngành về: Công nghệ thông tin, kỹ thuật phần mềm, hệ thống thông tin, khoa học máy tính, truyền thông và mạng máy tính, tin học, khoa học tính toán, kỹ thuật tính toán của các trường đại học khác; - Hoặc các ngành/chuyên ngành không có tên nêu trên nhưng có chương trình đào tạo khác với chương trình đào tạo đại học ngành Công nghệ thông tin (chuyên ngành Hệ thống thông tin hoặc Khoa học máy tính) của Học viện dưới 10% tổng số tiết hoặc đơn vị học trình hoặc tín chỉ của khối kiến thức ngành.	Nhóm 1: - Toán ứng dụng; - Sư phạm tin học; - Tin học quản lý; - Cơ tin; - Toán - Thống kê - Tin học; - Toán tin.	Nhóm 1: 1. Cơ sở dữ liệu 2. Hệ điều hành 3. Mạng máy tính 4. Nhập môn công nghệ phần mềm	45 45 45 45	
				Nhóm 2: - Kỹ thuật điện tử, truyền thông; - Kỹ thuật điện tử viễn thông; - Công nghệ kỹ thuật điện tử, truyền thông; - Công nghệ kỹ thuật điện tử viễn thông; - Kỹ thuật máy tính; - Công nghệ kỹ thuật máy tính; - Điện tử tin học; - Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa; - Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa - Kỹ thuật điện, điện tử; - Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử; - Kỹ thuật điện tử.	Nhóm 2: Ngoài 4 môn học học như Nhóm 1 phải học thêm 2 môn sau: 1. Cấu trúc dữ liệu và giải thuật 2. Kiến trúc máy tính	45 45	
	Khoa học máy tính Mã số chuyên ngành: 8.48.01.01	Khoa học máy tính		Nhóm 1: - Toán ứng dụng; - Sư phạm tin học; - Tin học quản lý; - Cơ tin; - Toán - Thống kê - Tin học; - Toán tin.	Nhóm 1: 1. Cơ sở dữ liệu 2. Hệ điều hành 3. Mạng máy tính 4. Nhập môn công nghệ phần mềm	45 45 45 45	
				Nhóm 2: - Kỹ thuật điện tử, truyền thông; - Kỹ thuật điện tử viễn thông; - Công nghệ kỹ thuật điện tử, truyền thông; - Công nghệ kỹ thuật điện tử viễn thông; - Kỹ thuật máy tính; - Công nghệ kỹ thuật máy tính; - Điện tử tin học; - Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa; - Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa - Kỹ thuật điện, điện tử; - Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử; - Kỹ thuật điện tử.	Nhóm 2: Ngoài 4 môn học học như Nhóm 1 phải học thêm 2 môn sau: 1. Cấu trúc dữ liệu và giải thuật 2. Kiến trúc máy tính	45 45	

TT	Chuyên ngành tuyển sinh	Ngành đúng, phù hợp	Ngành gần và các môn học bổ sung kiến thức			Ghi chú
			Ngành gần	Môn bổ sung kiến thức	Số tiết	
An toàn thông tin Mã số chuyên ngành: 8480202		- An toàn thông tin - An ninh mạng - Hoặc các ngành/ chuyên ngành không có tên nêu trên nhưng có chương trình đào tạo khác với chương trình đào tạo đại học ngành An toàn thông tin của Học viện dưới 10% tổng số tiết hoặc đơn vị học phần kiến thức ngành.	Nhóm 1: Các ngành, chuyên ngành gần - Công nghệ thông tin - Hệ thống thông tin - Kỹ thuật phần mềm - Công nghệ phần mềm - Truyền thông và mạng máy tính - Truyền dữ liệu và mạng máy tính - Khoa học máy tính - Khoa học dữ liệu - Trí tuệ nhân tạo - Kỹ thuật mật mã - Hoặc các ngành/ chuyên ngành không có tên trong Nhóm 1 nêu trên nhưng có chương trình đào tạo khác với chương trình đào tạo đại học ngành An toàn thông tin của Học viện từ 10-20% tổng số tiết hoặc đơn vị học phần kiến thức ngành	Nhóm 1: 1. Cơ sở an toàn thông tin (3TC) 2. Mật mã học cơ sở (3TC) 3. Hệ điều hành Windows và Linux/Unix (3TC) 4. Mạng máy tính (3TC)	45 45 45 45	
			Nhóm 2: Các ngành, chuyên ngành khác - Kỹ thuật điện tử, truyền thông; - Kỹ thuật điện tử viễn thông; - Công nghệ kỹ thuật điện tử, truyền thông; - Công nghệ kỹ thuật điện tử viễn thông; - Kỹ thuật máy tính; - Công nghệ kỹ thuật máy tính; - Điện tử tin học; - Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa; - Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa - Kỹ thuật điện, điện tử; - Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử; - Kỹ thuật điện tử - Tin học quản lý; - Toán tin; Toán - Tin học; - Tin học ứng dụng - Hệ thống thông tin kinh tế - Hoặc các ngành/ chuyên ngành không có tên trong Nhóm 1, 2 nêu trên nhưng có chương trình đào tạo khác với chương trình đào tạo đại học ngành An toàn thông tin của Học viện từ 20-40% tổng số tiết hoặc đơn vị học phần kiến thức ngành	Nhóm 2: Ngoài 4 môn học như Nhóm 1 phải học thêm 3 môn sau: 1. Cấu trúc dữ liệu và giải thuật (3TC) 2. Python cho an toàn thông tin (3TC) 3. Hợp ngữ và dịch ngược (3TC)	45 45 45	

TT	Chuyên ngành tuyển sinh	Ngành đúng	Ngành/Chuyên ngành phù hợp	Ngành gần/khác và các môn học Bổ sung kiến thức		Ghi chú
				Ngành gần	Số tiết	
	Quản trị kinh doanh Mã số chuyên ngành: 8.34.01.01	Quản trị kinh doanh	- Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành; - Quản trị khách sạn; - Quản trị nhà hàng và dịch vụ ăn uống; - Kinh doanh thương mại; - Kinh doanh quốc tế - Marketing - Thương mại điện tử - Kinh doanh số - Các chuyên ngành về Quản trị kinh doanh của trường đại học khác; - Hoặc các ngành/chuyên ngành đào tạo thuộc Nhóm ngành Kinh doanh, Quản trị - Quản lý theo Danh mục giáo dục đào tạo cấp IV trình độ Đại học ban hành kèm theo Thông tư số 09/2022/TT-BGDĐT và có chương trình đào tạo khác với chương trình đào tạo đại học ngành Quản trị kinh doanh của Học viện dưới 10% tổng số tiết hoặc đơn vị học trình hoặc tín chỉ của khối kiến thức ngành.	Nhóm 1 (Ngành gần): - Các ngành/chuyên ngành thuộc Nhóm ngành Kinh tế học, Tài chính - Ngân hàng - Bảo hiểm, Kế toán - Kiểm toán theo Danh mục giáo dục đào tạo cấp IV trình độ Đại học ban hành kèm theo Thông tư số 09/2022/TT-BGDĐT; - Hoặc các ngành/chuyên ngành có chương trình đào tạo khác với chương trình đào tạo ngành Quản trị kinh doanh của Học viện từ 10-40% tổng số tiết hoặc đơn vị học trình hoặc tín chỉ của khối kiến thức ngành.	Nhóm 1: 1. Quản trị học; 2. Quản trị chiến lược; 3. Quản trị vận hành 4. Phân tích kinh doanh	45 45 45 45
				Nhóm 2 (Ngành khác): Người đang làm trong công tác quản trị, quản lý và có bằng tốt nghiệp đại học không thuộc ngành đúng hoặc ngành gần nhưng liên quan trực tiếp tới chuyên môn, nghề nghiệp của lĩnh vực quản trị, quản lý.	Nhóm 2: <i>Ngoài 4 môn học như Nhóm 1 phải học thêm 4 môn sau:</i> 1. Kinh tế vi mô 1; 2. Kinh tế vĩ mô 1; 4. Kinh tế lượng; 5. Luật kinh doanh;	45 45 45 30

TT	Chuyên ngành tuyển sinh	Ngành / Chuyên ngành đứng, phù hợp	Ngành gần và các môn học Bổ sung kiến thức			Ghi chú
			Ngành gần	Môn bổ sung kiến thức	Số tiết	
	Quản trị kinh doanh định hướng công nghệ tài chính (Mã ngành: 8340101)	- Kinh doanh thương mại; - Kinh doanh quốc tế - Tài chính- ngân hàng - Bảo hiểm - Công nghệ tài chính - Marketing - Thương mại điện tử - Kinh doanh số - Các chuyên ngành về Quản trị kinh doanh của trường đại học khác; - Hoặc các ngành/chuyên ngành đào tạo thuộc Nhóm ngành Kinh doanh, Quản trị - Quản lý theo Danh mục giáo dục đào tạo cấp IV trình độ Đại học kèm theo Thông tư số 09/2022/TT-BGDĐT và có chương trình đào tạo khác với chương trình đào tạo đại học ngành Quản trị kinh doanh của Học viện dưới 10% tổng số tiết hoặc đơn vị học trình hoặc tín chỉ của khối kiến thức ngành.	Nhóm 1: Các ngành, chuyên ngành gần - Các ngành/chuyên ngành thuộc Nhóm ngành Kinh tế học, Kế toán - Kiểm toán theo Danh mục giáo dục đào tạo cấp IV trình độ Đại học ban hành kèm theo Thông tư số 09/2022/TT-BGDĐT; - Hoặc các ngành/chuyên ngành có chương trình đào tạo khác với chương trình đào tạo ngành Quản trị kinh doanh của Học viện từ 10-40% tổng số tiết hoặc đơn vị học trình hoặc tín chỉ của khối kiến thức ngành.	Nhóm 1: 1. Quản trị học 2. Quản trị chiến lược 3. Quản trị vận hành 4. Phân tích kinh doanh	45 45 45 45	
			Nhóm 2: Các ngành, chuyên ngành khác Người đăng ký dự thi tuyển sinh đào tạo trình độ thạc sĩ chuyên ngành Quản trị kinh doanh theo định hướng ứng dụng đang làm công tác quản trị, quản lý và có văn bằng tốt nghiệp đại học không phải là ngành đúng hoặc gần nhưng liên quan trực tiếp tới chuyên môn, nghề nghiệp của lĩnh vực quản trị, quản lý.	Nhóm 2: Ngoài 04 môn học như Nhóm 1 phải học thêm các môn sau: 1. Kinh tế vi mô I 2. Kinh tế vĩ mô I 3. Kinh tế lượng 4. Luật kinh doanh	45 45 45 30	

TT	Chuyên ngành tuyển sinh	Ngành / Chuyên ngành đúng, phù hợp	Ngành gần và các môn học Bổ sung kiến thức			Ghi chú
			Ngành gần	Môn bổ sung kiến thức	Số tiết	
Truyền thông đại chúng		- Báo chí - Truyền thông đa phương tiện - Truyền thông đại chúng - Công nghệ truyền thông - Truyền thông quốc tế - Quan hệ công chúng - Hoặc các ngành/chuyên ngành không có tên nêu trên nhưng có chương trình đào tạo khác với chương trình đào tạo đại học ngành Truyền thông đa phương tiện của Học viện dưới 10% tổng số tín chỉ của khối kiến thức ngành.	Nhóm 1: Các ngành, chuyên ngành gần - Thông tin - Thư viện; Quản lý thông tin; Xuất bản; - Marketing; Quản trị kinh doanh; Xã hội học; Tâm lý học; Quốc tế học; - Thiết kế đồ họa; Nhiếp ảnh; Quay phim; - Biên kịch điện ảnh, truyền hình; Đạo diễn điện ảnh, truyền hình.	Nhóm 1: 1. Lý thuyết truyền thông 2. Viết và Biên tập đa phương tiện 3. Pháp luật và đạo đức truyền thông	45 45 45 45	
Mã số ngành: 8320105		Nhóm 2: Các ngành, chuyên ngành khác - Các ngành/chuyên ngành thuộc khối khoa học xã hội và hành vi, kinh doanh và quản lý, máy tính và công nghệ thông tin, nghệ thuật nghe nhìn hoặc ngôn ngữ - văn hóa có định hướng nghề nghiệp liên quan đến nội dung số, truyền thông, marketing, dữ liệu hoặc công nghệ số; - Hoặc các ngành/chuyên ngành có chương trình đào tạo khác với chương trình đào tạo đại học ngành Truyền thông đa phương tiện của Học viện từ trên 20% tổng số tín chỉ của khối kiến thức ngành.	Nhóm 2: 1. Nhập môn truyền thông 2. Nhập môn PR 3. Nhập môn Quảng cáo	30 30 30		



TT	Chuyên ngành tuyển sinh	Ngành / Chuyên ngành đúng, phù hợp	Ngành gần và các môn học Bổ sung kiến thức			Ghi chú
			Ngành gần	Môn bổ sung kiến thức	Số tiết	
1	Marketing Mã số: 8340115	- Marketing - Quản trị kinh doanh - Kinh doanh thương mại; - Kinh doanh quốc tế; - Thương mại điện tử; - Kinh doanh số; - Quản trị nhân lực; - Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành; - Quản trị khách sạn; - Quản trị nhà hàng và dịch vụ ăn uống; - Các chuyên ngành về Quản trị kinh doanh của trường đại học khác; - Hoặc các ngành/chuyên ngành đào tạo thuộc Nhóm ngành Kinh doanh, quản trị - quản lý theo Danh mục giáo dục đào tạo cấp IV trình độ Đại học và có chương trình đào tạo khác với chương trình đào tạo đại học ngành marketing của Học viện dưới 10% tổng số tín chỉ của khối kiến giáo dục chuyên nghiệp..	Nhóm 1: Các ngành, chuyên ngành gần	Nhóm 1:		
			- Các ngành thuộc nhóm ngành Kinh doanh (Bất động sản, Kinh doanh thời trang và dệt may)	1. Kinh tế vi mô	45	
			- Các ngành/chuyên ngành thuộc Nhóm ngành Kinh tế học, Tài chính - Ngân hàng - Bảo hiểm, Kế toán - Kiểm toán, Quản trị - Quản lý theo Danh mục giáo dục đào tạo cấp IV trình độ Đại học;	2. Marketing căn bản	45	
			- Các ngành/chuyên ngành thuộc nhóm ngành khác, nhưng chương trình đào tạo khác với chương trình đào tạo ngành Marketing của Học viện từ 10-40% tổng tín chỉ của khối kiến giáo dục chuyên nghiệp.	3. Phương pháp nghiên cứu marketing	45	
			Nhóm 2: Các ngành, chuyên ngành khác	Nhóm 2:		
			Người đăng ký dự thi tuyển sinh đào tạo trình độ thạc sĩ ngành Marketing theo định hướng ứng dụng đang làm công tác quản trị, quản lý, marketing, truyền thông và có văn bằng tốt nghiệp đại học không phải là ngành đúng hoặc gần nhưng liên quan trực tiếp tới chuyên môn, nghề nghiệp của lĩnh vực quản trị, quản lý, marketing, truyền thông.	Ngoài 03 môn học như Nhóm 1 phải học thêm các môn sau:		
				1. Marketing số	45	
				2. Quản trị thương hiệu	30	
				3. Sáng tạo và phát triển nội dung	45	